Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
Số: 52 /2024/QĐ-UBND	*Cao Bằng, ngày 30 tháng 10 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, vật nuôi là thuỷ sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, vật nuôi là thuỷ sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 10 năm 2024.

Quyết định này thay thế Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thuỷ sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng sửa đổi đơn giá bồi thường cây Dâu tằm Loại A tại Phụ

lục II Bảng giá bồi thường cây lâu năm ban hành kèm theo Quy định tại Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thuỷ sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT, các Uỷ viên UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh: Các PCVP;
- Cổng Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT(pvT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Hoàng Xuân Ánh

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

QUY ĐỊNH
Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, vật nuôi là thuỷ sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Kèm theo Quyết định số 52 /2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, vật nuôi là thuỷ sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Những nội dung không quy định trong văn bản này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nuôi trồng thủy sản thâm canh: là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn thủy sản.

2. Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh: là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được một phần quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc vào nguồn thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản.

3. Nuôi thả tận dụng mặt nước: Đây là hình thức nuôi phổ biến của người dân Cao Bằng. Hình thức này không áp dụng định mức kỹ thuật, không định lượng, mật độ rất thưa (có thể 1 hoặc dưới 1 con giống/m^2). Trường hợp người nuôi thuỷ sản không bổ sung thêm thức ăn chủ động (thức ăn công nghiệp) thì đều tính ở nuôi ở hình thức này, tương ứng mật độ thả cá giống 1con/m^2.

Chương II
NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH BỒI THƯỜNG

Điều 4. Đối với cây trồng

1. Đối với cây hằng năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch đối với cây trồng đó. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của loại cây trồng đó tại địa phương và đơn giá bồi thường;

2. Đối với cây lâu năm, mức bồi thường được tính theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây.

Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà đang trong thời kỳ thu hoạch thì mức bồi thường được tính bằng sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch và đơn giá bồi thường.

3. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

4. Chủ sở hữu cây trồng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được tự thu hồi cây trồng trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước (trừ các loài cây thuộc thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES).

Điều 5. Đối với vật nuôi, vật nuôi là thuỷ sản

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng bồi thường thiệt hại thực tế theo mức bồi thường cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

2. Chỉ bồi thường cho vật nuôi là thủy sản và hỗ trợ di dời đối với vật nuôi là tài sản hợp pháp của chủ sở hữu, được tạo lập trước thời điểm cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra văn bản thông báo thu hồi đất.

3. Chủ sở hữu vật nuôi, vật nuôi là thủy sản quy định tại Điều này được tự thu hồi vật nuôi, vật nuôi là thủy sản trước khi bàn giao lại đất đúng thời hạn cho Nhà nước.

4. Việc bồi thường, hỗ trợ trên nguyên tắc thống kê thực tế diện tích có nuôi trồng thủy sản, sản lượng thuỷ sản; khối lượng vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi của tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

5. Trường hợp vật nuôi có thể di chuyển đến địa điểm khác (có hoặc thuê chuồng trại ở khu vực được phép chăn nuôi đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật Chăn nuôi) thì thực hiện hỗ trợ di dời vật nuôi.

6. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi phải thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo Luật chăn nuôi và các văn bản hướng dẫn luật Chăn nuôi hiện hành trước thời điểm cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra văn bản thông báo thu hồi đất.

Điều 6. Trường hợp không được bồi thường về cây trồng (cây nông nghiệp), vật nuôi, vật nuôi là thuỷ sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất

1. Trường hợp không được bồi thường về cây trồng thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 105 Luật Đất đai năm 2024.

2. Cây con vãi hạt, tự mọc không đủ tiêu chuẩn cây giống, không đảm bảo chất lượng, mật độ, quy trình kỹ thuật theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.

3. Cây trồng ngắn ngày (nhóm cây thu hoạch hằng năm, hoa, cây làm thuốc trồng 01 lần thu hoạch 01 năm), cây chuối, thủy sản đã đến thời kỳ thu hoạch tại thời điểm thông báo thu hồi đất.

4. Đối với vật nuôi, vật nuôi là thuỷ sản được nuôi, nuôi trồng kể từ thời điểm có thông báo thu hồi đất của cấp có thẩm quyền (kể cả vật nuôi, vật nuôi là thuỷ sản đảm bảo đúng mật độ, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật) thì không được bồi thường.

Chương III
XÁC ĐỊNH PHƯƠNG PHÁP TÍNH BỒI THƯỜNG

Điều 7. Phương pháp xác định tính bồi thường đối với cây hằng năm *(theo Phụ lục I)*

Mức bồi thường = Giá trị sản lượng. Trong đó: Giá trị sản lượng = Năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề nhân (x) đơn giá bồi thường.

Điều 8. Phương pháp xác định tính bồi thường đối với cây trồng lâu năm *(theo Phụ lục II)*

1. Đối với cây lâu năm được chia ra 04 giai đoạn sinh trưởng của cây trồng để xác định loại cây như sau:

Loại A: Cây trồng đang trong thời kỳ trưởng thành, cho quả, năng suất cao, ổn định.

Loại B: Cây đang thời kỳ sinh trưởng, cho quả chưa ổn định.

Loại C: Cây đang thời kỳ sinh trưởng, chưa cho trái (cây trong giai đoạn kiến thiết cơ bản).

Loại D: Cây mới trồng (dưới 1 năm).

(Riêng một số cây có thời gian từ trồng đến thu hoạch ngắn, có thể phân giai đoạn theo thực tế thời gian sinh trưởng)

2. Giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây để tính bồi thường được xác định như sau:

a) Đối với cây lâu năm giai đoạn mới trồng hoặc đang ở thời kỳ sinh trưởng, chưa cho trái (cây loại D, loại C) thì giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây là toàn bộ chi phí trồng cộng (+) chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất.

b) Đối với cây lâu năm thu hoạch nhiều lần đang ở thời kỳ cho quả (cây loại B, loại A), thì giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây được tính bồi thường là giá trị sản lượng của cây trồng cộng (+) chi phí thời kỳ kiến thiết cơ bản trừ (-) chi phí chăm sóc năm thực hiện đền bù.

3. Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng có chứng nhận của cơ quan thẩm quyền, còn trong thời gian được phép khai thác được nhân hệ số 1,5 lần so với đơn giá tại Quyết định này.

4. Đối với trường hợp trên thửa đất thu hồi có nhiều loại cây trồng khác nhau thì tổng chi phí bồi thường trên một đơn vị diện tích bằng (=) chi phí bồi thường của từng loại cây đó cộng lại (trên cơ sở số lượng và đơn giá của từng loại cây đo đếm, kiểm tra hiện trạng thực tế).

5. Mật độ cây trồng: Mật độ cây trồng phải phù hợp với quy định tại Quyết định này *(theo Phụ lục III)*.

Điều 9. Bồi thường đối với cây trồng lâm nghiệp, cây đa tác dụng: *(theo Phụ lục IV)*.

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà chủ sở hữu tài sản hợp pháp gắn liền với đất bị thiệt hại về tài sản thì được bồi thường, hỗ trợ.

2. Đối với cây trồng lấy gỗ: Chỉ bồi thường cho cây trồng là tài sản hợp pháp của chủ sở hữu được tạo lập trước khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật, đúng mật độ, phù hợp với tiêu chuẩn cây giống theo quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành (Chủ sở hữu cây trồng được lựa chọn phương án bồi thường hoặc tự thu hồi cây trồng trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước). Không bồi thường đối với các trường hợp cố tình trồng trên đất đã có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cây con vãi hạt, tự mọc không đủ tiêu chuẩn cây giống, không đảm bảo chất lượng, quy trình kỹ thuật theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.

3. Đối với cây vườn ươm: vườn ươm phải đảm bảo tiêu chuẩn vườn ươm theo quy định. Cây giống ươm trong bầu và cây vườn ươm trồng đất theo tiêu chuẩn vườn ươm chỉ hỗ trợ công di chuyển.

4. Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng được tính theo số cây, khối lượng, diện tích thực tế đo đếm nhân (x) với đơn giá.

Điều 10. Bồi thường đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác; cây cảnh trồng trong bồn, chậu, trên đất có thể di chuyển được

1. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác, cây cảnh trồng trong bồn, chậu, trên đất có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

2. Mức bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ tình hình thực tế đề xuất, gửi Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thẩm định, trình Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định.

3. Một số cây trồng khác thực hiện *(theo Phụ lục V)*

Điều 11. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản: *(theo Phụ lục VI)*

Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thì việc bồi thường được thực hiện như sau:

1. Đối với vật nuôi là thuỷ sản mà tại thời điểm cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra văn bản thông báo thu hồi đất đã đến kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra văn bản thông báo thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường do thu hoạch sớm.

Mức bồi thường được tính như sau: M = S x GBT

Trong đó:

- M là mức bồi thường;

- S là Diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản;

- GBT là đơn giá bồi thường quy định tại phụ lục VI của Quyết định này;

- Dấu (x) là phép nhân, dấu (-) là phép trừ.

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư dự án, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan căn cứ thực tế tại thời điểm kiểm đếm, xác nhận khối lượng trung bình đối với các loài thuỷ sản của các tổ chức, cá nhân hộ gia đình nuôi thuỷ sản bị thiệt hại trên địa bàn. Lập biên bản xác nhận để làm căn cứ lập phương án bồi thường.

Điều 12. Hỗ trợ di dời đối với vật nuôi có thể di dời đến địa điểm mới trong địa bàn tỉnh được phép chăn nuôi đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật Chăn nuôi

1. Trường hợp được hỗ trợ di dời đối với vật nuôi: Trong thời gian 90 ngày kể từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra văn bản thông báo thu hồi đất cho chủ sở hữu đến thời điểm ban hành quyết định thu hồi đất, chủ sở hữu vật nuôi có hoặc thuê được chuồng trại ở khu vực mới được phép chăn nuôi đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật Chăn nuôi.

2. Biện pháp hỗ trợ di dời vật nuôi:

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng kiểm tra thực tế số lượng vật nuôi phải di dời và địa điểm vật nuôi được di dời đến.

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với Chủ đầu tư dự án, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan tiến hành kiểm đếm và cân khối lượng vật nuôi tại thời điểm thu hồi đất, lập biên bản xác nhận làm căn cứ hỗ trợ di dời vật nuôi.

Cách tính khối lượng vật nuôi: Sử dụng phương pháp cân trực tiếp từng cá thể hoặc các phương pháp khác tính khối lượng vật nuôi theo quy định hiện hành.

3. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi được tính như sau: MHT = CBX + PVC

Trong đó:

MHT: là mức hỗ trợ

CBX: là công lao động bốc xếp vật nuôi

PVC: là chi phí vận chuyển

a) Công bốc xếp: đơn giá công lao động là 16.600 đồng/giờ (căn cứ Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng).

b) Chi phí vận chuyển được tính như sau:

PVC = Tổng khối lượng vật nuôi (tấn) x cự ly di chuyển 1 chiều (km) x 1,4 x đơn giá theo phụ lục VII

Trong quá trình vận chuyển có vấn đề cước phát sinh, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định về giá cước vận tải hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 13. Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thuỷ sản không có tên trong các Phụ lục đơn giá bồi thường

1. Trường hợp khi kiểm kê, lập phương án bồi thường, một số loại cây trồng, vật nuôi là thuỷ sản chưa được quy định trong các Phụ lục đơn giá bồi thường ban hành kèm theo Quyết định này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng khảo sát xác định bồi thường theo nguyên tắc quy định tại Điều 103, Luật Đất đai năm 2024 trình cấp có thẩm quyền quy định theo quy định tại khoản 2 Điều này phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể theo quy định.

2. Phân cấp cho Uỷ ban nhân dân cấp huyện, thành phố quyết định đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thuỷ sản không có tên trong các biểu Phụ lục đơn giá bồi thường ban hành kèm theo Quyết định này cho từng trường hợp bồi thường cụ thể, làm cơ sở lập, phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra, thực hiện Quyết định này;

b) Theo dõi diễn biến giá cây trồng, vật nuôi. Trường hợp tại thời điểm thu hồi đất mà giá cây trồng, vật nuôi trên thị trường tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá bồi thường cây trồng tại Quyết định này, phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố có liên quan xây dựng lại đơn giá bồi thường trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Có trách nhiệm chỉ đạo Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ tái định cư của cấp mình quản lý phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định số tiền bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn đúng theo Quy định. Đồng thời, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thường xuyên theo dõi diễn biến giá cả trên địa bàn để tổng hợp, báo cáo, đề xuất điều chỉnh, bổ sung đơn giá bồi thường cây trồng cho phù hợp với tình hình thực tế;

b) Giải quyết các khiếu nại, tố cáo của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức trong thực hiện công tác bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

c) Đối với các cây trồng, vật nuôi chưa được quy định tại Quyết định này thì Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi cho từng dự án cụ thể làm cơ sở lập, phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

a) Lập phương án bồi thường cây trồng, vật nuôi trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự phù hợp chính sách của phương án bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh;

b) Chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan đề xuất, báo cáo UBND cấp huyện quyết định mức bồi thường, chi phí di chuyển cho phù hợp, lập thành biên bản tập hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Trong quá trình thực hiện bồi thường, trường hợp cây trồng trên đất vượt quá mật độ theo quy định, phối hợp với Chủ đầu tư, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan căn cứ các yếu tố về điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng, tập quán canh tác của nhân dân địa phương để xác định mức độ hợp lý về số lượng cây trồng trên một đơn vị diện tích đất để tính bồi thường, hỗ trợ nhưng tối đa không vượt quá 2,0 (hai) lần theo mật độ quy định của UBND tỉnh;

d) Đối với các loại cây trồng, vật nuôi chưa được quy định trong Bảng đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường

giải phóng mặt bằng căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, xem xét vận dụng đơn giá các loại cây trồng, vật nuôi tương đương theo mức giá quy định để lập và phê duyệt phương án bồi thường. Trường hợp không có cây trồng, vật nuôi tương đương thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng khảo sát xác định đơn giá bồi thường theo nguyên tắc quy định tại Điều 103 Luật Đất đai năm 2024 và trình UBND các huyện, thành phố quyết định phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể theo quy định.

4. Chủ sở hữu cây trồng được tận thu tài sản gắn liền trên đất như: Cây lâm nghiệp, cây ăn quả… khi nhà nước thu hồi đất (trừ trường hợp cây trồng cần giữ lại để tiếp tục sử dụng theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ).

Điều 15. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh lại theo quy định của Quyết định này.

2. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

Phụ lục I
BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY HẰNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, vật nuôi là thuỷ sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng kèm theo Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)

STT	Cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường
1	Lúa	Đồng/m^2	6.724
2	Ngô	Đồng/m^2	4.181
3	Sắn thường	Đồng/m^2	14.108
4	Sắn công nghiệp	Đồng/m^2	3.626
5	Khoai lang	Đồng/m^2	14.259
6	Khoai môn	Đồng/m^2	19.810
7	Khoai sọ	Đồng/m^2	16.083
8	Khoai tây	Đồng/m^2	25.883
9	Đậu tương (đậu nành)	Đồng/m^2	3.591
10	Đỗ xanh	Đồng/m^2	4.207
11	Đỗ đen	Đồng/m^2	7.280
12	Lạc (đậu phộng)	Đồng/m^2	10.934
13	Vừng	Đồng/m^2	6.480
14	Ớt cay	Đồng/m^2	15.586
15	Dong riềng	Đồng/m^2	15.779
16	Thạch đen	Đồng/m^2	23.800
17	Gừng	Đồng/m^2	54.220
18	Nghệ	Đồng/m^2	34.378
19	Cây Sả	Đồng/m^2	20.187
20	Thuốc lá	Đồng/m^2	14.096
21	Kiệu	Đồng/m^2	33.763
22	Dưa lấy quả (Dưa hấu, dưa lê, dưa vàng, dưa bở, dưa lưới …)	Đồng/cây	39.442
23	Mía đường	Đồng/m^2	8.123
24	Mía ăn	Đồng/m^2	20.036
25	Các loại rau lấy lá (rau muống, cải các loại, mùng tơi, rau ngót, bắp cải, rau dền, súp lơ, rau diếp, rau đay…)	Đồng/m^2	15.738
26	Các loại rau họ đậu (đậu đũa, đậu cove, đậu hà lan, đậu bắp…)	Đồng/m^2	15.958
27	Các loại rau lấy quả (dưa chuột, cà chua, bí đỏ, bí xanh, bầu, mướp, su su…)	Đồng/m^2	23.036

STT	Cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường
28	Các loại rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân (su hào, cà rốt, củ cải, tỏi lấy củ, hành tây, cần tây…)	Đồng/m^2	24.085
29	Cỏ voi	Đồng/m^2	4.348
30	Hoa Hồng	Đồng/m^2	27.339
31	Hoa cúc	Đồng/m^2	72.825
32	Hoa lay ơn	Đồng/m^2	62.632
33	Hoa huệ	Đồng/m^2	63.465
34	Cây gia vị khác (tía tô, kinh giới, riềng, rau mùi các loại…)	Đồng/m^2	23.716
35	Ngô cây	Đồng/m^2	4.387
36	Dây lang	Đồng/m^2	6.702
37	Chuối chăn lợn: - D < 10 cm - D > 10 cm	Đồng/cây	 15.000 20.000

Phụ lục II
BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, vật nuôi là thuỷ sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng kèm theo Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn giá bồi thường

STT	Loại cây	ĐVT	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
1	Cây lê	Đồng/cây	1.246.319	444.986	140.236	102.047
2	Cây dứa	Đồng/m2	62.675			18.683
3	Cây nhãn, vải	Đồng/cây	1.876.658	826.658	136.908	97.152
4	Cây bưởi	Đồng/cây	1.227.700	529.733	139.983	100.408
5	Cây cam quýt	Đồng/cây	859.906	238.398	121.206	88.666
6	Cây thanh long	Đồng/trụ	437.866	259.166	85.616	
7	Cây chuối	Đồng/cây	161.546			44.746
8	Cây mận	Đồng/cây	942.570	342.570	190.412	124.125
9	Cây táo	Đồng/cây	732.160	143.600		82.288
10	Cây ổi	Đồng/cây	656.824	160.824	68.524	
11	Cây dẻ	Đồng/cây	1.949.050	635.984	175.850	123.584
12	Cây mít	Đồng/cây	1.347.542	572.037	157.292	109.378
13	Cây dâu tằm	Đồng/cây	4.767			3.181
14	Cây bơ	Đồng/cây	1.101.689	526.849	224.179	147.489
15	Cây chanh leo	Đồng/cây	276.356			82.710
16	Cây hồng	Đồng/cây	764.687	339.808	148.808	99.687
17	Cây na	Đồng/cây	589.967	310.513	117.949	87.337
18	Cây nho	Đồng/cây	596.385	167.985	113.635	
19	Cây vú sữa	Đồng/cây	1.442.684	842.684	562.884	319.301
20	Cây xoài	Đồng/cây	732.500	432.500	192.750	127.750
21	Cây chè	Đồng/cây	35.476	23.363		15.175
22	Cây chanh	Đồng/cây	289.612	172.259	97.459	70.099
23	Cây hồng xiêm	Đồng/cây	893.765	363.559	168.988	117.936
24	Cây khế	Đồng/cây	271.068	164.524	148.724	104.758
25	Cây gấc	Đồng/cây	138.869			62.994
26	Cây đu đủ	Đồng/cây	149.242			52.773
27	Cây mác mật	Đồng/cây	225.228	139.593	89.353	62.133
28	Cây mác cọt	Đồng/cây	249.576	163.616	116.233	85.725
29	Cây nhót	Đồng/cây	189.245	100.545		68.353
30	Cây roi	Đồng/cây	1.336.676	336.676	146.036	100.434
31	Cây chùm ngây	Đồng/cây	198.341			49.043
32	Cây Gai xanh	Đồng/cây	7.753			4.687

Phụ lục III

MẬT ĐỘ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, vật nuôi là thuỷ sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng kèm theo Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)

STT	Loại cây	ĐVT	Mật độ	Ghi chú
1	Cây lê	Cây/ha	400	
2	Cây dứa	Cây/ha	60.000	
3	Cây nhãn, vải	Cây/ha	400	
4	Cây bưởi	Cây/ha	400	
5	Cây cam quýt	Cây/ha	625	
6	Cây thanh long	Trụ/ha	1.200	
7	Cây chuối	Cây/ha	2.500	
8	Cây mận	Cây/ha	500	
9	Cây táo	Cây/ha	500	
10	Cây ổi	Cây/ha	600	
11	Cây dẻ	Cây/ha	150	
12	Cây mít	Cây/ha	400	
13	Cây dâu tằm	Cây/ha	40.000	
14	Cây bơ	cây/ha	200	
15	Cây chanh leo	Cây/ha	1.300	
16	Cây hồng	Cây/ha	600	
17	Cây na	Cây/ha	1.100	
18	Cây nho	Cây/ha	2.000	
19	Cây vú sữa	Cây/ha	100	
20	Cây xoài	Cây/ha	400	
21	Cây chè	Cây/ha	22.000	
22	Cây chanh	Cây/ha	900	
23	Cây hồng xiêm	Cây/ha	280	
24	Cây khế	Cây/ha	400	
25	Cây gấc	Cây/ha	500	
26	Cây đu đủ	Cây/ha	2.000	
27	Cây mác mật	Cây/ha	500	

STT	Loại cây	ĐVT	Mật độ	Ghi chú
28	Cây mác cọt	Cây/ha	400	
29	Cây nhót	Cây/ha	625	
30	Cây roi	Cây/ha	500	
31	Cây chùm ngây	Cây/ha	6.666	
32	Cây gai xanh	Cây/ha	27.000	

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP, CÂY ĐA TÁC DỤNG

(Ban hành kèm theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, vật nuôi là thuỷ sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng kèm theo Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)

1. Cây lấy quả, vỏ, lá

TT	LOẠI CÂY TRỒNG		ĐVT	Đơn giá bồi thường
1	**Cây Sấu**	Cây mới trồng	Đồng/cây	90.000
		Cây có đường kính < 10 cm		197.000
		Cây có đường kính 10 cm đến < 15 cm		501.000
		Cây có đường kính 15 cm đến < 25 cm		994.000
		Cây có đường kính ≥ 25 cm		1.826.000
2	**Cây Trám trắng**	Cây mới trồng	Đồng/cây	91.000
		Cây có đường kính < 10 cm		166.000
		Cây có đường kính 10 cm đến < 15 cm		663.000
		Cây có đường kính 15 cm đến < 25 cm		1.290.000
		Cây có đường kính ≥ 25 cm		2.250.500
3	**Cây Trám đen**	Cây mới trồng	Đồng/cây	86.000
		Cây có đường kính < 10 cm		161.000
		Cây có đường kính 10 cm đến < 15 cm		818.000
		Cây có đường kính 15 cm đến < 25 cm		1.444.000
		Cây có đường kính ≥ 25 cm		2.660.000
4	**Cây Giổi xanh**	Cây mới trồng	Đồng/cây	108.000
		Cây có đường kính từ < 6 cm		191.000
		Cây có đường kính 6 cm đến 15 cm		820.000

		Cây có đường kính > 15 cm đến 20 cm		2.055.000
		Cây có đường kính > 20 cm		3.877.000
5	**Cây Mắc ca** (cây ghép)	Năm thứ 1	Đồng/cây	192.000
		Năm thứ 2		290.000
		Năm thứ 3		386.000
		Năm thứ 4		548.000
		Năm thứ 5		1.099.000
		Năm thứ 6		3.207.000
		Năm thứ 7 trở đi		7.415.000
6	**Cây Chè đắng**	Cây mới trồng	Đồng/cây	55.000
		Cây có đường kính < 6cm		72.000
		Cây có đường kính 6 cm đến 15 cm		152.000
		Cây có đường kính > 15 cm đến 25 cm		277.000
		Cây có đường kính > 25 cm		465.000
7	**Cây Sở**	Cây mới trồng	Đồng/cây	38.000
		Thời kỳ kiến thiết cơ bản		73.000
		Thời kỳ cho thu hoạch		237.000
8	**Cây Trẩu**	Cây mới trồng	Đồng/cây	55.000
		Cây có đường kính < 6cm		116.000
		Cây có đường kính 6 cm đến 15 cm		196.000
		Cây có đường kính > 15 cm đến 25 cm		320.000
		Cây có đường kính > 25 cm		533.000

		Cây mới trồng		40.000
		Cây từ 2 đến 4 năm tuổi		78.000
		Cây từ 5 đến 7 năm tuổi (đường kính ≤ 7 cm)		230.000
9	**Cây Hồi** (lấy quả)	Cây từ 8 đến dưới 10 năm tuổi (đường kính > 7 cm đến ≤ 10 cm)	Đồng/cây	1.360.000
		Cây từ 10 đến dưới 15 năm tuổi (đường kính > 10 cm đến ≤ 15 cm)		2.943.000
		Cây trên 15 năm tuổi (đường kính > 15cm)		5.113.000
		Cây mới trồng		22.000
		Cây từ 2 đến 5 năm tuổi (đường kính < 6 cm)		48.000
		Cây từ 6 đến dưới 8 năm tuổi (đường kính 6 cm đến ≤ 10 cm)		35.000
10	**Cây Quế**	Cây từ 8 đến dưới 10 năm tuổi (đường kính > 10 cm đến ≤ 15 cm)	Đồng/cây	728.000
		Cây từ 10 đến dưới 15 năm tuổi (đường kính > 15 cm đến ≤25 cm)		1.359.000
		Cây trên 15 năm tuổi (đường kính > 25cm)		2.235.000
		Cây mới trồng		176.000
11	**Cây Sảng, trôm mề gà** (tiếng địa phương là cây Mắc Noạng) *(cây làm bóng mát, thu quả)*	Cây cho quả có đường kính < 25 m	Đồng/cây	326.000
		Cây cho quả có đường kính ≥ 25 cm		626.000

2. Cây lấy gỗ, tre trúc (cây trồng), củi:

TT	LOẠI CÂY TRỒNG		ĐVT	Đơn giá bồi thường
A. CÂY LẤY GỖ				
1	**Gỗ nhóm I**			
-	Gỗ nhóm I	D<25cm	Đồng/m^3	6.000.000
		25cm≤D<35cm		8.400.000
		35cm≤D<50cm		12.000.000
		D≥50 cm		23.000.000
2	**Gỗ nhóm II**			
-	Đinh	D<25cm	Đồng/m^3	9.500.000
		25cm≤D<50cm		13.000.000
		D≥50 cm		17.000.000
-	Lim xanh	D<25cm		7.600.000
		25cm≤D<50cm		14.000.000
		D≥50 cm		16.000.000
-	Nghiến	D<25cm		4.800.000
		25cm≤D<50cm		8.000.000
		D≥50 cm		11.500.000
-	Gỗ nhóm II khác	D<25cm		4.000.000
		25cm≤D<50cm		9.000.000
		D≥50 cm		12.000.000
3	**Gỗ nhóm III**			
-	Chò chỉ	D<25cm	Đồng/m^3	2.900.000
		25cm≤D<50cm		4.100.000
		D≥50 cm		9.000.000
-	Giổi	D<25cm		6.300.000
		25cm≤D<50cm		9.100.000
		D≥50 cm		13.000.000
-	Gỗ nhóm III khác	D<25cm		1.700.000
		25cm≤D<35cm		3.300.000
		35cm≤D<50cm		5.600.000
		D≥50 cm		7.700.000
4	**Gỗ nhóm IV**			
-	Mỡ		Đồng/m^3	1.100.000
-	Thông			2.500.000
-	Gỗ nhóm IV khác	D<25cm		1.300.000
		25cm≤D<35cm		2.500.000
		35cm≤D<50cm		3.900.000
		D≥50 cm		5.200.000

5	**Gỗ nhóm V**			
-	Lim vang (lim xẹt)		Đồng/m^3	4.500.000
-	Gỗ nhóm V khác	D<25cm		1.260.000
		25cm≤D<50cm		2.500.000
		D≥50cm		4.400.000
6	**Gỗ nhóm VI**			
-	Bạch đàn		Đồng/m^3	2.000.000
-	Keo			2.000.000
		D<25cm		910.000
-	Gỗ nhóm VI khác	25cm≤D<50cm		2.000.000
		D≥50cm		3.500.000
7	**Gỗ nhóm VII**			
-	Sữa		Đồng/m^3	2.100.000
-	Trám trắng			2.300.000
-	Xoan ta			1.400.000
-	Gỗ nhóm VII khác	D<25cm		1.000.000
		25cm≤D<50cm		2.000.000
		D≥50cm		3.500.000
8	**Gỗ nhóm VIII**			
-	Bồ đề		Đồng/m^3	1.100.000
-	Gỗ nhóm VIII khác	D<25cm		800.000
		D≥25cm		1.960.000
B. TRE, TRÚC VÀ CÁC LOẠI KHÁC				
1	**Tre**	D<5cm	Đồng/cây	16.000
		5cm≤D<6cm		26.000
		6cm≤D<10cm		43.000
		D≥10 cm		58.000
2	**Trúc cần câu**		Đồng/cây	20.000
3	**Trúc sào**	D<3cm	Đồng/cây	66.000
		3cm≤D<5cm		75.000
		5cm≤D<7cm		84.000
		D≥7cm		88.000
4	**Nứa**	D<7cm	Đồng/cây	6.000
		D≥7cm		12.000
5	**Mai**	D<6cm	Đồng/cây	26.000
		6cm≤D<10cm		43.000
		D≥10 cm		58.000
6	**Vầu, hóp**	D<6cm	Đồng/cây	15.000
		6cm≤D<10cm		25.000
		D≥10 cm		30.000
7	**Giang**	D<6cm	Đồng/cây	26.000
		6cm≤D<10cm		43.000
		D≥10 cm		58.000

C. CỦI				
1	**Các loại cây thân gỗ lấy củi khác** *(Mắc rạc, trứng cá, bàng, phượng, móng bò...)*		Đồng/ste	490.000

3. Các loại cây mới trồng

TT	LOẠI CÂY TRỒNG		ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
1	**Thông**	Trồng được 1 năm	Đồng/cây	31.000
		Trồng được 2 năm		44.000
		Trồng được 3 năm		57.000
		Trồng được 4 năm		60.000
2	**Sa mộc**	Trồng được 1 năm	Đồng/cây	29.000
		Trồng được 2 năm		40.000
		Trồng được 3 năm		50.000
		Trồng được 4 năm		52.000
3	**Keo**	Trồng được 1 năm	Đồng/cây	26.000
		Trồng được 2 năm		37.000
		Trồng được 3 năm		48.000
		Trồng được 4 năm		51.000
4	**Lát hoa**	Trồng được 1 năm	Đồng/cây	37.000
		Trồng được 2 năm		51.000
		Trồng được 3 năm		65.000
		Trồng được 4 năm		69.000
5	**Mỡ**	Trồng được 1 năm	Đồng/cây	24.000
		Trồng được 2 năm		33.000
		Trồng được 3 năm		43.000
		Trồng được 4 năm		45.000
6	**Bạch đàn**	Trồng được 1 năm	Đồng/Cây	27.000
		Trồng được 2 năm		38.000
		Trồng được 3 năm		49.000
		Trồng được 4 năm		52.000
7	**Tông Dù**	Trồng được 1 năm	Đồng/cây	27.000
		Trồng được 2 năm		38.000
		Trồng được 3 năm		49.000
		Trồng được 4 năm		52.000
8	**Xoan ta**	Trồng được 1 năm	Đồng/cây	28.000
		Trồng được 2 năm		39.000
		Trồng được 3 năm		50.000
		Trồng được 4 năm		53.000
9	**Hồi** (lấy lá)	Trồng được 1 năm	Đồng/cây	20.000
		Trồng được 2 năm		29.000

		Trồng được 3 năm		37.000
		Trồng được 4 năm		38.000
10	**Sưa**	Trồng được 1 năm	Đồng/cây	30.000
		Trồng được 2 năm		41.000
		Trồng được 3 năm		52.000
		Trồng được 4 năm		55.000
		Đường kính thân trên 3 cm đến 10 cm		70.000
		Đường kính thân trên 10 cm đến 15 cm		180.000
		Đường kính thân trên 15 cm đến 20 cm		260.000
		Đường kính thân trên 20 cm đến 25 cm		350.000
		Đường kính thân trên 25 cm		450.000
11	**Cây Cát Sâm**	Trồng được 1 năm	Đồng/cây	17.000
		Trồng được 2 năm		20.000
		Trồng được 3 năm		52.000
		Trồng được 4 năm		162.000
		Trồng được 5 năm		333.000
		Trồng được 6 năm		583.000
11	**Cây giống vườn ươm** (hỗ trợ di chuyển)		Đồng/m^2	16.063

Phụ lục V

BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG MỘT SỐ CÂY TRỒNG KHÁC

(Ban hành kèm theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, vật nuôi là thuỷ sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng kèm theo Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)

TT	Cây trồng	ĐVT	Tiêu chuẩn tính toán	Phân loại	Đơn giá bồi thường
1	**Mạch các loại**	Đồng/m^2			3.500
2	**Các loại cây lấy lá**	Đồng/m^2			3.000
3	**Trầu không**	Đồng/ giàn			60.000
4	**Cây làm hàng rào**	Đồng/m	Tính theo mét dài		15.000
5	**Cây muỗm**	Đồng/cây	- Có từ 100 kg quả trở lên	A	220.000
			- Cây có từ 50 kg quả trở lên	B	160.000
			- Dưới 50 kg quả	C	100.000
			- Cây chưa có quả (ĐK cây 6-15 cm)	D	60.000
			- Cây chưa có quả (ĐK cây < 6cm)	E	15.000
6	**Cây le ki ma (quả trứng gà)**	Đồng/cây	- Có từ 200 quả trở lên	A	80.000
			- Có từ 100 - 200 quả	B	60.000
			- Dưới 100 quả	C	40.000
			- Cây chưa có quả (ĐK cây 4-10 cm)	D	20.000
			- Cây chưa có quả (ĐK cây dưới 04 cm)	E	10.000
7	**Quất hồng bì**	Đồng/cây	- Có từ 30 kg quả trở lên	A	180.000
			- Có từ 20 đến dưới 30 kg quả	B	130.000
			- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	C	100.000
			- Dưới 10 kg quả	D	80.000
			- Mới có quả	E	60.000
			- Cây chưa có quả (trồng từ 2 đến dưới 4 năm)	G	30.000
			- Cây chưa có quả (trồng từ 1 đến dưới 2 năm)	H	20.000
			- Cây mới trồng	I	15.000

T	Cây trồng	ĐVT	Tiêu chuẩn tính toán	Phân	Đơn
8	**Phì phà** (hay còn gọi là Nhót tây, Tỳ bà, Sơn trà Nhật Bản)	Đồng/cây	- Có từ 20 kg quả trở lên	A	180.000
			- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	B	130.000
			- Dưới 10 kg quả	C	100.000
			- Mới có quả	D	70.000
			- Chưa có quả	E	35.000
			- Cây mới trồng	G	25.000
9	**Cà phê**	Đồng/cây	- Có từ 2,5 kg quả trở lên	A	70.000
			- Có từ 1,5 đến dưới 2,5 kg quả	B	60.000
			- Dưới 1,5 kg quả	C	30.000
			Chưa có quả	D	20.000
10	**Cây bồ kết**	Đồng/cây	Có từ 20 kg quả trở lên	A	470.000
			Có từ 15 đến dưới 20 kg quả	B	350.000
			Có từ 10 đến dưới 15 kg quả	C	230.000
			Dưới 10 kg quả	D	170.000
			Mới có quả (ĐK 6-15cm)	E	80.000
			Cây chưa có quả	G	30.000

Phụ lục VI

BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

(Ban hành kèm theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, vật nuôi là thuỷ sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng kèm theo Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)

TT	Vật nuôi thuỷ sản	ĐVT	Khối lượng trung bình khi thu hoạch sớm (kg/con)	Đơn giá bồi thường		
				Nuôi thâm canh	Nuôi bán thâm canh	Nuôi thả tận dụng mặt nước
1	Nuôi ghép các loại thủy sản thông thường (cá Rô phi; cá Trắm cỏ; cá Chép…)	Đồng/m^2	< 0,4	38.000	25.000	12.000
2	Cá Rô phi đơn tính	Đồng/m^2	< 0,5	67.000	33.000	13.000
3	Cá Chim Trắng	Đồng/m^2	< 0,5	35.000	23.000	11.000
4	Baba thịt	Đồng/m^2	< 1,2	465.000		
5	Cá Tầm	Đồng/m^2	< 1,6	1.660.000		

Cách xác định khối lượng trung bình khi thu hoạch sớm: Bắt ngẫu nhiên 30 cá thể. Cân lần lượt khối lượng của 30 con, cộng tổng khối lượng 30 con và chia cho 30.

Phụ lục VII

ĐƠN GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

(Ban hành kèm theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, vật nuôi là thuỷ sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng kèm theo Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)

ĐVT: Tấn/km

Loại đường / Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1 km	12.546	14.929	21.946	31.821	46.141	55.369
2 km	6.945	8.264	12.149	17.615	25.544	30.652
3 km	4.996	5.946	8.739	12.671	18.375	22.050
4 km	4.089	4.866	7.151	10.370	15.037	18.044
5 km	3.584	4.265	6.271	9.091	13.184	15.821
6 km	3.239	3.856	5.666	8.217	11.914	14.297
7 km	2.986	3.553	5.224	7.574	10.984	13.181
8 km	2.789	3.320	4.879	7.075	10.258	12.310
9 km	2.628	3.127	4.597	6.665	9.665	11.597
10 km	2.496	2.971	4.366	6.331	9.178	11.014
11 km	2.381	2.834	4.167	6.040	8.760	10.511
12 km	2.276	2.709	3.981	5.773	8.372	10.046
13 km	2.169	2.581	3.793	5.500	7.975	9.570
14 km	2.070	2.464	3.620	5.251	7.612	9.135
15 km	1.978	2.355	3.461	5.018	7.276	8.732
16 km	1.895	2.256	3.316	4.808	6.972	8.366
17 km	1.837	2.187	3.213	4.660	6.757	8.108
18 km	1.790	2.131	3.132	4.541	6.584	7.901
19 km	1.738	2.068	3.040	4.409	6.394	7.673
20 km	1.680	2.001	2.939	4.261	6.179	7.414
21 km	1.613	1.920	2.821	4.091	5.932	7.119
22 km	1.550	1.844	2.713	3.932	5.702	6.842
23 km	1.494	1.779	2.614	3.791	5.495	6.594

Loại đường / Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
24 km	1.445	1.721	2.527	3.665	5.314	6.377
25 km	1.398	1.665	2.446	3.546	5.141	6.170
26 km	1.353	1.611	2.368	3.432	4.976	5.971
27 km	1.308	1.557	2.290	3.318	4.812	5.775
28 km	1.264	1.503	2.211	3.206	4.646	5.576
29 km	1.221	1.454	2.135	3.096	4.490	5.387
30 km	1.183	1.407	2.070	3.000	4.351	5.221
31-35 km	1.147	1.364	2.007	2.910	4.218	5.062
36 - 40 km	1.116	1.328	1.951	2.829	4.104	4.925
41 - 45 km	1.091	1.299	1.909	2.767	4.012	4.815
46 - 50 km	1.069	1.272	1.868	2.711	3.929	4.715
51 - 55 km	1.048	1.248	1.835	2.659	3.856	4.627
56 - 60 km	1.031	1.225	1.803	2.614	3.791	4.549
61 - 70 km	1.015	1.208	1.774	2.574	3.732	4.479
71 - 80 km	1.001	1.192	1.752	2.540	3.683	4.420
81 - 90 km	990	1.178	1.732	2.511	3.643	4.371
91 - 100 km	981	1.167	1.716	2.489	3.609	4.331
Từ 101 km trở lên	975	1.160	1.705	2.471	3.584	4.301

Ghi chú: Cách phân loại đường được quy định tại Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định về giá cước vận tải hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.